

Bản án số: 17/2020/HS-ST

Ngày: 28 - 5 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Quang**

Thẩm phán: Ông **Lê Trọng Hân**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Võ Văn Hòa**

Bà **Trần Thị Ngọc Trân**

Ông **Đoàn Văn Tâm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trương Thị Quý** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Kiều Công Đô** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 09/TLST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/HSST-QĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Bích T – Sinh năm: 1955 tại An Giang.

Nơi đăng ký HKTT: Tổ 1, ấp S, xã N, huyện Q, tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở: Tổ 1, ấp S, xã N, huyện Q, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam, con ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị C; chồng 1: Nguyễn Văn Đ (Đã ly hôn), chồng 2: Tô Đình D; Con: 10 người, lớn nhất sinh năm: 1977; nhỏ nhất sinh năm: 2001; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 21/11/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo: Luật sư **Trần Văn C** – Văn phòng Luật sư Phước Long, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Những người bị hại:

1/- Ông **Lê Thanh T1** – Sinh năm: 1965 (Có mặt)

2/- Bà **Phạm Thanh H** – Sinh năm: 1960 (Có mặt)

Cùng trú tại: Số 59 Ngô Gia Tự, khóm 4, thị trấn A, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/- Ông **Tô Đình D** – Sinh năm: 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

2/- Ông **Tô Đình P** – Sinh năm: 1995 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

- **Người làm chứng:** Ông **Nguyễn Văn S** – Sinh năm: 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp K, xã N, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng năm 2016, Nguyễn Thị Bích T làm ăn thua lỗ, thiếu nợ nhiều người, đến đầu năm 2017 thông qua bạn bè giới thiệu Nguyễn Thị Bích T quen biết với Phạm Thanh H, do H qua huyện Q với ý định mua đất đầu tư. Biết H có ý định mua đất nên T đã đưa ra thông tin giả là có đất muốn bán, từ đó, T giới thiệu cho H hai thửa đất tại Q với cam kết đất có nguồn gốc hợp pháp do T và chồng (ông Tô Đình D) khai khẩn vào năm 1996, có giấy xác nhận của chính quyền địa phương, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để tạo lòng tin với H, T đã cung cấp giấy xác nhận nguồn gốc đất giả của Ban quản lý ấp và nhờ Nguyễn Thanh S đứng ra hứa hẹn sẽ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. H tưởng thật và đồng ý mua 02 thửa đất với diện tích 35.000 m², với giá tiền 3.700.000.000 đồng (ba tỷ bảy trăm triệu đồng) hai thửa đất, vị trí như sau:

- Thửa thứ nhất: Vị trí đất ở Tổ 1, ấp 4, xã Cửa Cạn, huyện Q, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.000m² (3ha) H đồng ý mua với giá 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Thỏa thuận mua bán có giấy viết tay giữa H và T ký ngày 19/9/2017 có sự chứng kiến của Tô Đình D (chồng của T) và Lê Thanh T1 (chồng của H); H đã thanh toán cho T số tiền 2.400.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng chưa thanh toán.

- Thửa đất thứ hai: Vị trí đất ở Tỉnh lộ 46 thuộc xã D, huyện Q, tỉnh Kiên Giang, diện tích 5.000 m² (0,5 ha), giá 700.000.000 đồng, đã thanh toán đủ, H và T có viết giấy tay mua bán đất vào ngày 9/12/2017.

Trước khi giao dịch mua bán đất T có dẫn vợ chồng H, T1 đi xem vị trí thửa đất thứ 1 cùng với Nguyễn Thanh S, là người quen của T. Để tạo lòng tin T cho H xem đơn xin xác nhận nguồn gốc thửa đất thứ nhất, diện tích 30.000m², do ông Lê Văn H là Trưởng Ban nhân dân ấp 4, xã C, huyện Q ký và đóng dấu ngày 8/10/2009 (qua kết luận giám định đây là giấy xác nhận giả). Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất do Tô

Đình D đứng đơn với nội dung đơn là D khai khẩn năm 1996, không ai tranh chấp và có trồng cây trên đất. Nhưng T không giao bản gốc đơn xác nhận trên cho H, mà T giao cho S để S làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. T thỏa thuận với H thửa đất trên do S đứng ra làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì S sẽ nhận 15.000m², còn H 15.000m², H đồng ý. Từ ngày 5/9/2017 đến 21/11/2017 H đã chuyển tiền cho T số tiền 2.400.000.000 đồng qua hệ thống ngân hàng Sacombank.

Đối với thửa đất thứ hai, diện tích 5.000m² T bán cho H số tiền 700.000.000 đồng, thửa đất này hai bên thống nhất mua bán không cần xem vị trí đất và giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc đất. Nhưng khi bán T có nói với H là nguồn gốc đất do vợ chồng bà khai khẩn. Tháng 9/2017 H đã chuyển số tiền 700.000.000 đồng cho T qua hệ thống ngân hàng Sacombank. Hiện nay T không cung cấp vị trí thửa đất nói trên để phục vụ cho công tác điều tra, còn H thì không rõ vị trí đất nằm ở đâu.

Đến đầu năm 2018, H phát hiện thửa đất thứ nhất T bán cho mình là đất rừng không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được và thửa đất thứ hai cũng không có thật nên H nhiều lần yêu cầu T trả số tiền 3.100.000.000 đồng. Không có tiền trả lại cho H nên ngày 22/11/2018 T viết cam kết sẽ hoàn trả lại cho H số tiền trên và bồi thường thiệt hại 900.000.000đ, tổng số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng), thời hạn đến ngày 22/01/2019, nhưng đến thời hạn T vẫn cố tình tránh mặt, không thực hiện đúng cam kết nên H làm đơn tố cáo T.

Qua quá trình điều tra, xác định được chủ sở hữu các thửa đất trên như sau:

Căn cứ theo toạ độ vị trí thửa đất 30.000m² tại ấp 4, xã C, huyện Q nằm trong ranh giới do Vườn Quốc gia Q quản lý. Từ năm 2006 thửa đất này đã cấp giấy chứng nhận cho Ban chỉ huy quân sự huyện Q quản lý và không có ai vào canh tác, khai phá cho đến nay

Xác minh tại Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh huyện Q, UBND xã N xác định được bị cáo T không có đứng tên bất kỳ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào trên địa bàn huyện Q. Nhà và đất của bị cáo T đang ở tại ấp S, xã N, huyện Q nằm trong khu vực thuộc đất rừng do Vườn quốc gia huyện Q quản lý.

*** Vật chứng trong vụ án:**

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu xanh xám đã qua sử dụng;
- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu xanh đen đã qua sử dụng;
- 05 (năm) chiếc nhẫn kim loại màu vàng, chưa xác định kim loại gì và trọng lượng;

- 04 (bốn) giấy chứng từ giao dịch của ngân hàng Sacombank và Agribank.

* Tại bản kết luận giám định số 432/KL-KTHS ngày 21/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang kết luận:

1. Chữ ký mang tên Lê Văn Hiền trên "Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất" đứng tên ông Tô Đình D, sinh năm 1963, được Ban nhân dân ấp 4, xã Cửa Cạn xác nhận vào ngày 08/10/2009 (Ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Lê Văn Hiền trên các tài liệu mẫu từ M1 đến M17 là **không phải do cùng một người ký ra**.

2. Hình dấu vuông có nội dung "UBND xã Cửa Cạn - Ban nhân dân ấp 4" trên "Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất", đứng tên ông Tô Đình D, sinh năm 1963, được Ban nhân dân ấp 4, xã Cửa Cạn xác nhận vào ngày 08/10/2009 (Ký hiệu A) so với mẫu hình vuông có nội dung "UBND xã Cửa Cạn - Ban nhân dân ấp 4" trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M4 đến M 18 là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản cáo trạng số 02/CT-VKSTKG-P1 ngày 20/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang truy tố bị cáo **Nguyễn Thị Bích T** tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

* Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Bích T khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra cũng như nội dung bản cáo trạng mà vị đại diện Viện kiểm sát đã công bố tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố phát biểu quan điểm như sau: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Bích T về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xét hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, trong vụ án này số tiền bị cáo chiếm đoạt của người bị hại hơn 3 tỷ đồng là số tiền rất lớn. Vụ việc xảy ra có một phần lỗi của bị hại, do giao dịch bất động sản không đúng quy định pháp luật. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản hợp pháp của người bị hại một cách trái pháp luật, gây tâm lý bức xúc cho người bị hại và gây mất trật tự trị an ở địa phương... Do đó, cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo để răn đe, phòng ngừa chung.

* **Về tình tiết tăng nặng:** Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên cần áp dụng thêm điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS làm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo là cần thiết.

* **Về tình tiết giảm nhẹ:** Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thừa nhận hành vi phạm tội, tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tác động gia

đình đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt của người bị hại, trong vụ án này bị hại cũng có một phần lỗi, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bản thân bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự... nên cần áp dụng điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt cũng đủ nghiêm.

Từ những nhận định trên, đề nghị HĐXX:

- **Áp dụng:** Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b và s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

- **Xử phạt:** Bị cáo **Nguyễn Thị Bích T** – **Mức án từ 08 đến 10 năm tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

*** Xử lý vật chứng:**

Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp là Tô Đình P, sinh năm 1995, thường trú tổ 1, ấp S, xã N, huyện Q, tỉnh Kiên Giang (con ruột của bị cáo Nguyễn Thị Bích T) gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu xanh xám đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu xanh đen đã qua sử dụng; 05 (năm) chiếc nhẫn kim loại màu vàng, chưa xác định kim loại gì và trọng lượng; 04 (bốn) giấy chứng từ giao dịch của ngân hàng Sacombank và Agribank, nên không xét.

*** Tại phiên tòa, Luật sư C bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm:** Luật sư thống nhất với Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, mức án mà Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo từ 08 đến 10 năm tù là có phần nghiêm khắc, mong HĐXX xem xét thêm các tình tiết sau để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt thấp hơn mức án vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị như: Trong suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục bồi thường toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại, nhận thức hạn chế, tại phiên tòa những người bị hại có yêu cầu HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bản thân bị cáo hiện đang lớn tuổi và mang bệnh, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự... Từ những căn cứ trên, đề nghị HĐXX áp dụng điểm b và s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo mức án 07 năm tù ở đầu khung 3 cũng đủ nghiêm nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật nước ta.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Bị cáo biết hành vi của mình là sai trái, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Kiên Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của bị cáo đã phù hợp với nội dung Cáo trạng, kết luận điều tra và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo Nguyễn Thị Bích T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội:

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội. Chỉ vì cần tiền thanh toán nợ nần cũng như chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày nên bị cáo đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác bằng cách lừa dối những người bị hại cho rằng gia đình mình có một thửa đất tọa lạc xã C, nguồn gốc đất do gia đình tự khai khẩn với diện tích 30.000m² (3ha) muốn bán với giá 3 tỷ đồng và một thửa ở xã D với diện tích 5.000 m² (0,5 ha), giá 700.000.000 đồng, đang chờ làm thủ tục hợp thức hóa, sau đó bị cáo nhờ đến người khác làm giả giấy xác nhận nguồn gốc đất cho người bị hại xem, rồi đưa bị hại đến xem thực địa vị trí đất. Mặc dù, bản thân bị cáo biết được phần diện tích đất 30.000m² mà gia đình bị cáo đã có lần lên khai thác đã bị Nhà nước nghiêm cấm không được xâm phạm vì là đất quốc phòng, cũng như biết gia đình mình không hề có phần diện tích đất 5.000m² nào ở D...Từ đó, bị hại hoàn toàn tin tưởng đất mà bị cáo chuyển nhượng cho họ là thuộc quyền sở hữu của bị cáo là thật, nên đồng ý nhận chuyển nhượng lại 02 thửa đất trên và giao tiền cho bị cáo. Sau khi chiếm đoạt tiền của bị hại, bị cáo lấy tiền trả nợ và chi xài thỏa thích mà không nghĩ đến hành vi mình đã gây ra, khi bị hại biết được mình đã bị bị cáo lừa đảo tìm gặp bị cáo để nhận tiền lại thì bị cáo cố tình né tránh và lẩn trốn. Mặt khác, bản thân bị hại

vẫn biết nguồn gốc đất mà bị cáo chuyển nhượng cho mình là chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, thủ tục chuyển nhượng cũng không tuân thủ quy định của pháp luật nhưng bị hại vẫn đồng ý nhận chuyển nhượng.

Bị cáo đã biết và nhận thức được, tài sản hợp pháp của mọi người luôn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ mà bất kì ai có hành vi xâm phạm trái phép đều bị xử lý nghiêm minh. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, không những xâm phạm đến tài sản hợp pháp của công dân một cách trái pháp luật, mà còn gây tâm lý bức xúc cho người bị hại và gây mất trật tự trị an ở địa phương. Trong vụ án này, tổng giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại theo giá **3.100.000.000** đồng là số tiền rất lớn. Vì vậy, đứng trước phiên tòa hôm nay bị cáo phải chịu trách nhiệm về những gì bị cáo đã gây ra, HĐXX thiết nghĩ cần phải xử lý bị cáo mức án tương xứng với tính chất, hậu quả mà bị cáo đã gây nên đồng thời cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở nên một công dân tốt, sống có ích cho gia đình và xã hội, cũng như mang tính răn đe, phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này là cần thiết.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

* *Về tình tiết tăng nặng:* Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên cần áp dụng thêm điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS làm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo là cần thiết.

* *Về tình tiết giảm nhẹ:* Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt của người bị hại, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa người bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị hại cũng có một phần lỗi, bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bản thân hiện nay đã lớn tuổi lại mang nhiều bệnh tật... Vì vậy, nghĩ nên cần áp dụng điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt cũng đủ nghiêm.

[5] Quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, đánh giá hành vi, tính chất phạm tội, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt là phù với nhận định của HĐXX. Tuy nhiên, mức án Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo từ 08 đến 10 năm tù là có phần hơi nghiêm, nghĩ cần giảm nhẹ thấp hơn mức án đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa chung như HĐXX đã phân tích nhận định trên.

[6] *Về quan điểm của Luật sư C:* Xét quan điểm đề nghị của Vị Luật sư về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị HĐXX áp dụng điểm b và s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo cũng như mức án xử phạt bị cáo như trên là phù hợp nên chấp nhận.

[8] *Về trách nhiệm dân sự:* Sau khi vụ án xảy ra, những người bị hại là vợ chồng ông Lê Thanh T1 và Phạm Thanh H yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của ông bà là 3.100.000.000 đồng, trong quá trình điều tra giữa bị cáo và các bị hại đã thỏa thuận thống nhất và đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền gốc 3.100.000.000 đồng cho bị hại xong. Tại phiên tòa, ông T1 và bà H không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xét.

[9] *Về xử lý vật chứng:*

Sau khi vụ án xảy ra, trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp là Tô Đình P, sinh năm 1995, thường trú tổ 1, ấp S, xã N, huyện Q, tỉnh Kiên Giang (con ruột của bị cáo Nguyễn Thị Bích T) gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu xanh xám đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu xanh đen đã qua sử dụng; 05 (năm) chiếc nhẫn kim loại màu vàng, chưa xác định kim loại gì và trọng lượng; 04 (bốn) giấy chứng từ giao dịch của ngân hàng Sacombank và Agribank xong nên HĐXX không xét.

[10] Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Thị Bích T** phạm tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

*** Áp dụng:** Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

*** Xử phạt:** Bị cáo **Nguyễn Thị Bích T** – **07 (Bảy) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 21/11/2019.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1);
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM (1);
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM (1);
- VKSND tỉnh KG (1);
- Sở Tư pháp tỉnh KG (1);
- THA tỉnh KG (1);
- Cơ quan điều tra tỉnh KG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh KG (1);
- Trại tạm giam - CA tỉnh KG (1);
- Bị cáo (1);
- Đường sự (3);
- Luật sư (1);
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu tòa hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Quang